



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

ĐIỀU CHỈNH VÀ CHẤM DỨT

Căn cứ Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Số và Công nghệ Thông tin và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Số và Công nghệ Thông tin

Ngày 20 tháng 02 năm 2024

Mục lục	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Phụ lục II)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 22

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Giám đốc Công ty Cổ phần Than Miền Trung - TKV trình bày báo cáo này kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - TKV (sau đây được viết tắt là "Công ty"), như sau:

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - TKV (tiền thân là Công ty Chế biến và kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 01 ngày 16/3/2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 8.893.000.000 đồng (*Tám tỷ tám trăm chín mươi ba triệu đồng chẵn*)

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

Tên cổ đông	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	70,02%
Các cổ đông khác	29,98%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 134, đường Phan Chu Trinh, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2009 là dịch vụ vận tải, chế biến và kinh doanh Than.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh than;
- Vận tải đường thủy và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

4. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính 2009 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bùi Pha	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Lai	Thành viên	
Ông Phan Văn Thảo	Thành viên	
Ông Lê Bá Đậu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Chín	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 26/02/2009
Ông Thái Vĩnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/02/2009

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Ban Giám đốc

Ông Trần Quang Lai	Giám đốc
Ông Võ Đức Dũng	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Anh	Kế toán trưởng

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2009 của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính, được trình bày từ trang 06 đến 22 kèm theo.

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

7. Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2009. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán, các chứng từ và tài liệu khác có liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.

234
: NI
G T
: T G
V U
+ O C
: I A V

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2010



Giám đốc

Trần Quang Lai

CH
TNH
N.V.
MINH
TP. H



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



Số: 91078/BCKT- AISHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2009

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG

Chúng tôi, Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Hồ Chí Minh (AISC) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty Cổ phần Than Miền Trung - TKV (sau đây viết tắt là "Công ty") được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, thu thập các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét, đánh giá tính tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng; các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho những nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Công ty Cổ phần Than Miền Trung là cổ đông sáng lập và là công ty mẹ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Trung - TKV với 51% vốn điều lệ. Trong phần vốn góp của Công ty Cổ phần Than Miền Trung có giá trị thương hiệu TKV (với giá trị được xác định là 2.000.000.000 đồng) nhưng chưa có sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền về việc góp vốn bằng thương hiệu TKV của Công ty Cổ phần Than Miền Trung vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Trung - TKV. Mặt khác, đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, kiểm toán viên chưa được cung cấp Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Trung - TKV do đó kiểm toán viên chưa đủ cơ sở để xem xét các ảnh hưởng từ hoạt động của công ty này đến hoạt động đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Than Miền Trung.

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Đà Nẵng : 92 A Quang Trung St, Hải Châu Dist, Đà Nẵng

Tel : (0511) 389 5619 Fax : (0511) 389 5620

Representative in Cần Thơ : 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Cần Thơ

Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765

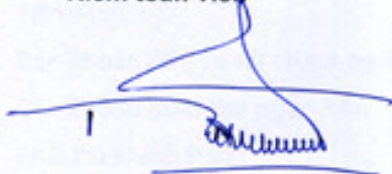
Representative in Hải Phòng : 21 Lương Khánh Thiện St, Ngô Quyền Dist, Hải Phòng

Tel : (031) 3920 797 Fax : (031) 3920 973

Email: aisc@ctdng.vnn.vn 4

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, được lập phù hợp với chế độ, chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý liên quan.

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thanh Huệ
Chứng chỉ KTV số: 0756/KTV

Giám đốc



Đào Tiên Đạt
Chứng chỉ KTV số: Đ0078/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.123.861.684	86.808.852.237
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26.287.485.974	11.291.987.701
1. Tiền	111	V.1	26.287.485.974	11.291.987.701
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.982.200.331	17.806.699.984
1. Phải thu khách hàng	131		24.858.973.326	15.169.174.041
2. Trả trước cho người bán	132		19.742.901	4.402.133.899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.120.000	1.120.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	102.364.104	1.220.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		0	(1.766.947.956)
IV. Hàng tồn kho	140		34.945.158.846	54.847.972.356
1. Hàng tồn kho	141	V.4	34.945.158.846	60.152.534.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(5.304.562.356)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		909.016.533	2.862.192.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		162.964.669	1.753.027
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		672.096.034	1.576.769.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	0	1.219.782.307
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		73.955.830	63.887.792
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.852.821.181	14.609.649.394
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		8.841.521.181	7.310.849.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.841.521.181	7.060.952.542
<i>Nguyên giá</i>	222		22.258.226.592	18.470.434.668
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.416.705.411)	(11.409.482.126)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	249.896.852
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		12.003.900.000	7.289.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		620.000.000	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	11.383.900.000	7.289.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.400.000	9.800.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.400.000	9.800.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		107.976.682.865	101.418.501.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

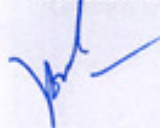
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.705.905.984	58.243.468.133
I. Nợ ngắn hạn	310		53.226.886.201	58.034.331.305
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.500.000.000	0
2. Phải trả người bán	312		4.541.486.491	2.953.476.489
3. Người mua trả tiền trước	313		465.365.183	983.304.443
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.451.727.578	238.773.109
5. Phải trả người lao động	315		8.322.112.369	4.690.498.290
6. Chi phí phải trả	316	V.17	115.963.124	2.644.649.495
7. Phải trả nội bộ	317		17.584.390.708	44.039.788.501
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.245.840.748	2.483.840.978
II. Nợ dài hạn	330		479.019.783	209.136.828
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		287.861.928	209.136.828
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		191.157.855	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		54.270.776.881	43.175.033.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	44.408.379.885	33.498.382.598
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.893.000.000	8.893.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.391.757.468	2.244.668.815
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(54.000.000)	(54.000.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24.276.655.534	18.860.156.483
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.066.932.142	2.185.633.559
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.834.034.741	1.368.923.741
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.862.396.996	9.676.650.900
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		9.464.961.934	9.123.250.739
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		397.435.062	553.400.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		107.976.682.865	101.418.501.631

Lập biểu



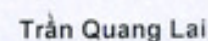
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Giám đốc

Trần Quang Lai

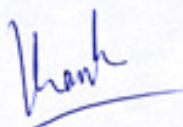
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

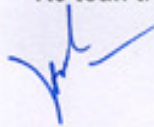
I. Lãi, lỗ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2009 VND	NĂM 2008 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	694.443.181.313	742.325.103.224
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	111.204.285	71.516.000
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	06		111.204.285	71.516.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	694.331.977.028	742.253.587.224
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	626.645.540.758	679.243.112.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.686.436.270	63.010.475.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.679.154.221	1.374.894.811
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	1.786.108.167	2.559.770.253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.786.108.167	2.559.770.253
8. Chi phí bán hàng	24		36.073.077.483	36.287.407.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.598.394.850	9.679.250.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.908.009.991	15.858.942.203
11. Thu nhập khác	31		565.196.197	191.178.235
12. Chi phí khác	32		56.368.965	71.840.950
13. Lợi nhuận khác	40		508.827.232	119.337.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.416.837.223	15.978.279.488
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	4.053.605.889	4.046.170.388
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.363.231.334	11.932.109.100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.35	218.621	134.720

Người lập



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2010



Giám đốc

Trần Quang Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	(981.009.198)	7.590.145.632	2.157.408.856	4.451.727.578
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	133.966.311	2.528.849.529	2.360.117.034	302.698.806
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(1.219.782.307)	4.053.605.889	(1.219.782.307)	4.053.605.889
8	Tiền thuê đất	18	0	324.484.136	324.484.136	0
9	Các khoản thuế khác	19	104.806.798	683.206.078	692.589.993	95.422.883
	Thuế môn bài		0	15.000.000	15.000.000	0
	Thuế thu nhập cá nhân		104.806.798	668.206.078	677.589.993	95.422.883
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0
	TỔNG CỘNG	40	(981.009.198)	7.590.145.632	2.157.408.856	4.451.727.578

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

Giám đốc



Trần Quang Lai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23.416.837.223	15.978.279.488
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	2.726.681.713	1.868.011.561
Các khoản dự phòng	03	(6.801.627.357)	7.071.510.312
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(292.879.747)
Chi phí lãi vay	06	1.786.108.167	2.559.770.253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.127.999.746	27.184.691.867
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.767.819.003)	(17.455.587.338)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.207.375.866	(26.797.248.451)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(29.229.352.897)	20.547.074.310
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(158.811.642)	1.096.473
Tiền lãi vay đã trả	13	(4.602.380.148)	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	(5.536.435.313)
Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	0	0
Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	65.111.000	(1.641.278.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	8.642.122.922	(3.697.686.452)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.413.318.599)	(4.215.540.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1.121.068.950	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	11.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(4.714.900.000)	(3.741.500.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	253.375.000	356.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.753.774.649)	3.398.959.984
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	132.000.000.000	0
4. Tiền chi trả gốc vay	34	(117.500.000.000)	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(392.850.000)	(446.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.107.150.000	(446.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	14.995.498.273	(745.306.468)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	11.291.987.701	12.037.294.169
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	26.287.485.974	11.291.987.701

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh

Giám Đốc



Trần Quang Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Miền Trung - TKV (tiền thân là Công ty Chế biến và kinh doanh Than Miền Trung) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000192 ngày 30/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 01 ngày 16/3/2007.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 8.893.000.000 đồng (*Tám tỷ tám trăm chín mươi ba triệu đồng chẵn*).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

Tên cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.227.000.000	70,02
Các cổ đông khác	2.666.000.000	29,98

Tại ngày 31/12/2009, cơ cấu vốn điều lệ thực tế của Công ty như sau (Công ty chưa sửa đổi Giấy phép đăng ký kinh doanh):

Tên cổ đông	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.238.000.000	70,15
Các cổ đông khác	2.655.000.000	29,85

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 134, đường Phan Chu Trinh, quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty: Bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp Than Quảng Bình;
- Xí nghiệp Than Huế;
- Xí nghiệp Than Đà Nẵng;
- Xí nghiệp Than Nam Ngãi;
- Xí nghiệp Than Quy Nhơn;
- Xí nghiệp Than Nha Trang.

Công ty có 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Trung - TKV, địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Quyết Thắng, thị trấn Sơn Tịnh, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty con là **10.000.000.000 đồng** (mười tỷ đồng chẵn). Công ty Cổ phần Than Miền Trung có cổ phần chi phối chiếm 51% vốn điều lệ đã đăng ký (trong đó góp vốn bằng giá trị thương hiệu TKV là 2.000.000.000 đồng). Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2009, vốn của Công ty Cổ phần Than Miền Trung mới thực góp vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Hà Trung - TKV là **620.000.000 đồng**.

2- Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty trong năm tài chính 2009 là: dịch vụ vận tải, chế biến và kinh doanh Than.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến và kinh doanh than;
- Vận tải đường thủy và đường bộ;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng hóa, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (đã được chấp thuận của Bộ Tài chính theo Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006) và Công văn số 521/TKV-KT ngày 03/02/2010 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc trích Quỹ hoạt động khoa học và công nghệ năm 2009 (thực hiện theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp).

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; riêng Quỹ hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện theo Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các Ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - Chi phí đi vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông của Công ty.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ hoạt động của Công ty.

Trong năm 2009, Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo Công văn số 375/TKV-HĐQT ngày 27/01/2010 về việc phân phối lợi nhuận của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, tỷ lệ phân phối như sau:

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp miễn giảm được bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển;

+ Chia cổ tức: 30% vốn điều lệ;

+ Trích Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế;

Phần còn lại:

+ Trích 3% vào Quỹ thưởng Ban quản lý (tối đa không quá 400.000.000 đồng);

+ Trích 48% vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

+ Số còn lại trích Quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận theo nguyên tắc kế toán dồn tích, tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Năm 2009, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền**

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tiền mặt	565.057.780	649.918.531
Tiền gửi ngân hàng	25.722.428.194	10.642.069.170
Cộng	26.287.485.974	11.291.987.701

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu người lao động	61.242.401	0
Phải thu khác	41.121.703	1.220.000
Cộng	102.364.104	1.220.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	231.239.154	220.859.120
Hàng hoá	34.713.919.692	59.931.675.592
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34.945.158.846	60.152.534.712

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 5.304.562.356 đồng

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	1.219.782.307
Cộng	0	1.219.782.307

8. Tình hình tăng; giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2009	7.796.666.371	4.070.243.012	5.303.872.392	100.957.780	1.198.695.113	18.470.434.668
Mua sắm	0	21.114.286	1.268.626.571	34.300.952	0	1.324.041.809
XDCB hoàn thành	2.425.320.909	364.510.915	549.341.818		0	3.339.173.642
Thanh lý, nhượng bán	0	(43.809.000)	(831.614.527)	0	0	(875.423.527)
Tại ngày 31/12/2009	10.221.987.280	4.412.059.213	6.290.226.254	135.258.732	1.198.695.113	22.258.226.592
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2009	3.836.800.271	3.109.968.635	3.716.460.488	100.957.780	645.294.952	11.409.482.126
Khấu hao trong năm	829.948.213	900.084.442	988.233.291	8.415.767	155.965.099	2.882.646.812
Thanh lý, nhượng bán	0	(43.809.000)	(831.614.527)	0	0	(875.423.527)
Tại ngày 31/12/2009	4.666.748.484	3.966.244.077	3.873.079.252	109.373.547	801.260.051	13.416.705.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2009	3.959.866.100	960.274.377	1.587.411.904	0	553.400.161	7.060.952.542
Tại ngày 31/12/2009	5.555.238.796	445.815.136	2.417.147.002	25.885.185	397.435.062	8.841.521.181

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 8.959.131.707 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nền kho Phước Đồng	0	203.306.384
Móng cân điện tử kho Phước Đồng	0	30.479.559
Trạm biến áp Cam Ranh	0	16.110.909
Cộng	0	249.896.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải thủy - TKV	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Than - Điện Nông Sơn	5.383.900.000	1.289.000.000
Cộng	11.383.900.000	7.289.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.400.000	9.800.000
Cộng	7.400.000	9.800.000

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	14.500.000.000	0
Cộng	14.500.000.000	0

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	302.698.806	133.966.311
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.053.605.889	0
Thuế thu nhập cá nhân	95.422.883	104.806.798
Cộng	4.451.727.578	238.773.109

17. Chi phí phải trả

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.746.667	2.559.770.253
Trích trước chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính	50.000.000	50.000.000
Chi phí phải trả khác	51.216.457	34.879.242
Cộng	115.963.124	2.644.649.495

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	294.163.369	731.262.234
Bảo hiểm xã hội	4.172.482	0
Bảo hiểm y tế	1.852.903	0
Doanh thu chưa thực hiện	996.122.548	219.917.666
Cổ tức phải trả	785.700.000	392.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.163.829.446	1.139.811.078
Cộng	3.245.840.748	2.483.840.978

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV

Địa chỉ: số 134, đường Phan Chu Trinh, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0511 3829 130

Fax: 0511 3829 131

BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2009

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Nguồn vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	8.893.000.000	0	(54.000.000)	16.081.861.814	1.716.143.997	889.300.000	0	27.526.305.811
Tăng vốn trong năm trước	0	2.244.668.815	0	(2.244.668.815)	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	11.932.109.100	11.932.109.100
Tăng khác	0	0	0	0	0	535.427.917	0	535.427.917
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	5.022.963.484	469.489.562	187.795.824	(11.932.109.100)	(6.251.860.230)
Giảm khác	0	0	0	0	0	(243.600.000)	0	(243.600.000)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	8.893.000.000	2.244.668.815	(54.000.000)	18.860.156.483	2.185.633.559	1.368.923.741	0	33.498.382.598
Tăng vốn trong kỳ	0	4.147.088.653	0	0	0	0	0	4.147.088.653
Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	19.363.231.334	19.363.231.334
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	8.662.797.671	881.298.583	400.000.000	(19.363.231.334)	(9.419.135.080)
Tăng khác	0	0	0	0	0	282.190.000	0	282.190.000
Giảm khác	0	0	0	(3.246.298.620)	0	(217.079.000)	0	(3.463.377.620)
Số dư cuối kỳ	8.893.000.000	6.391.757.468	(54.000.000)	24.276.655.534	3.066.932.142	1.834.034.741	0	44.408.379.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	6.238.000.000	6.238.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2.655.000.000	2.655.000.000
Cộng	8.893.000.000	8.893.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.893.000.000	8.893.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	8.893.000.000	8.893.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2009 CP	01/01/2009 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88.930	88.930
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.930	88.930
+ Cổ phiếu phổ thông	88.930	88.930
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	360	360
+ Cổ phiếu phổ thông	360	360
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.570	88.570
+ Cổ phiếu phổ thông	88.570	88.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

100.000 đồng.

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.276.655.534	18.860.156.483
Quỹ dự phòng tài chính	3.066.932.142	2.185.633.559
Quỹ khen thưởng phúc lợi	9.464.961.934	9.123.250.739
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.834.034.741	1.368.923.741

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển bao gồm khoản thuế TNDN được miễn giảm.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.
- Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty; chia cho hoạt động thể thao văn hoá, tham quan, phúc lợi công cộng của tập thể nhân viên trong Công ty, đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; trợ cấp thưởng xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên theo thoả ước lao động tập thể...
- Quỹ khen thưởng được sử dụng thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Công ty và các cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp có hiệu quả vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	694.443.181.313	742.325.103.224
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	620.959.910.939	674.440.754.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.483.270.374	67.884.348.228
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	111.204.285	71.516.000
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	111.204.285	71.516.000
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	694.331.977.028	742.253.587.224
Trong đó:		
Doanh thu thuần trao đổi, sản phẩm hàng hóa	620.848.706.654	674.369.238.996
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	73.483.270.374	67.884.348.228
28. Giá vốn hàng bán		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	565.766.920.023	616.505.367.138
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.878.620.735	57.433.182.652
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	5.304.562.356
Cộng	626.645.540.758	679.243.112.146
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.314.829.221	1.018.474.811
Cổ tức, lợi nhuận được chia	253.375.000	356.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	110.950.000	420.000
Cộng	2.679.154.221	1.374.894.811
30. Chi phí tài chính		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	1.786.108.167	2.559.770.253
Cộng	1.786.108.167	2.559.770.253
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.053.605.889	4.046.170.388
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.053.605.889	4.046.170.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.213.654.557	311.674.030.235
Chi phí nhân công	29.507.575.390	26.298.416.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.726.681.713	1.868.011.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.522.789.740	12.340.551.239
Chi phí khác bằng tiền	5.313.653.508	10.522.043.403
Cộng	302.284.354.908	362.703.053.081

35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.363.231.334	11.932.109.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	88.570	88.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218.621	134.720

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 mà chưa được thuyết minh trong báo cáo này.

3- Thông tin về bên liên quan

- ✓ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (sau đây gọi là "Tập đoàn") là Công ty mẹ có cổ phần chi phối chiếm 70,02% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty; chiếm 70,15% vốn điều lệ thực góp của Công ty tính đến ngày 31/12/2009. Trụ sở chính của Tập đoàn đặt tại số 226 Lê Duẩn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Giao dịch chủ yếu của Công ty với Tập đoàn trong năm 2009 là:

- Mua than của Tập đoàn;
- Vận chuyển than cho Tập đoàn;
- Trích nộp chi phí, các quỹ về Tập đoàn;
- Chia và trả cổ tức Tập đoàn được hưởng theo tỷ lệ vốn thực góp.

Công nợ phải thu của Công ty tại ngày 31/12/2009 với Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ	PHÁT SINH	PHÁT SINH	SỐ DƯ
		ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI NĂM
1	Tiền thưởng Công ty chi hộ	1.120.000	89.000.000	89.000.000	1.120.000
2	Chi phí đoàn công tác TKV	0	28.568.361	25.176.428	3.391.933
	Tổng	1.120.000	117.568.361	114.176.428	4.591.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công nợ phải trả của Công ty tại ngày 31/12/2009 với Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ	PHÁT SINH	PHÁT SINH	SỐ DƯ
		ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI NĂM
1	Chi phí, quỹ quản lý tập trung	640.708.195	489.757.579	67.647.924	1.062.817.850
2	Tiền than	40.903.880.306	534.391.092.552	563.140.000.000	12.154.972.858
3	Tiền cổ tức	2.495.200.000	1.871.400.000	0	4.366.600.000
Tổng		44.039.788.501	536.752.250.131	563.207.647.924	17.584.390.708

✓ Các Đơn vị cùng Tập đoàn có hoạt động giao dịch với Công ty trong năm tài chính 2009 bao gồm:

- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả;
- Công ty Kho vận Hòn Gai;
- Công ty Kho vận Đá Bạc.

Giao dịch giữa Công ty với các Đơn vị kể trên chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển than, mua bán than cuối nguồn.

Công nợ phải thu (tiền cước vận chuyển than) của Công ty tại ngày 31/12/2009 với các Đơn vị trên như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ	PHÁT SINH	PHÁT SINH	SỐ DƯ
		ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI NĂM
1	Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả	610.711.277	75.195.243.072	70.708.197.409	5.097.756.940
2	Công ty Kho vận Hòn Gai	420.775.541	974.297.860	1.382.347.897	12.725.504
3	Công ty Kho vận Đá Bạc	98.306.514	1.803.400.067	1.861.450.871	40.255.710

Công nợ phải trả (tiền mua than) của Công ty tại ngày 31/12/2009 với các Đơn vị trên như sau:

Đơn vị tính: VND

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ	PHÁT SINH	PHÁT SINH	SỐ DƯ
		ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI NĂM
1	Công ty Kho Vận & Cảng Cẩm Phả	(3.340.072.393)	515.030.941.505	510.344.698.314	1.346.170.798
2	Công ty Kho vận Hòn Gai	(260.603.405)	5.454.337.054	5.194.164.116	(430.467)
3	Công ty Kho vận Đá Bạc	1.416.294.601	18.961.754.261	20.289.812.196	88.236.666

(*) Trong nội bộ Tập đoàn các khoản công nợ phải thu, phải trả cùng đối tượng nhưng không cùng nội dung nghiệp vụ kinh tế thì không bù trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Thông tin so sánh


Số liệu so sánh đầu năm và năm trước được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn thuế - ATAX.

6- Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh

Giám đốc



Trần Quang Lai